

Số: 49/2022/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chuẩn Kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch  
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính  
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ  
thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Sửa  
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007;*

*Căn cứ Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ  
trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy  
và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư  
số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và  
Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT- BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ  
trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban  
hành quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ  
trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra,  
giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư  
26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung và bãi  
bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn Kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Ký hiệu QCĐP 01: 2022/BC.

**Điều 2.** Các quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCĐP 01:2022/BC**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG  
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH  
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

*(Local technical regulation on Domestic Water Quality in Bac Kan province)*

**BẮC KẠN - 2022**

## **Lời nói đầu**

QCĐP 01:2022/BC về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn do Sở Y tế chủ trì biên soạn. Trên cơ sở quy định giao quyền tại QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Sở Y tế trình duyệt. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định số 49/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022.

# QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai; nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Các đơn vị cấp nước tại các tỉnh, thành khác có hoạt động cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCDP) tại địa điểm đơn vị hoạt động khai thác, sản xuất.

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

**Chương II**  
**QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép**

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
<b>Các thông số nhóm A</b>			
<b>I. Thông số vi sinh vật</b>			
1	Coliform	CFU/100 mL	< 3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1
<b>II. Thông số cảm quan và vô cơ</b>			
3	Arsenic (As) <sup>(*)</sup>	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do <sup>(**)</sup>	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6 - 8,5
<b>Các thông số nhóm B</b>			
<b>I. Thông số vi sinh vật</b>			
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (P.seudomonas aeruginosa)	CFU/100 mL	< 1
<b>II. Thông số vô cơ</b>			
11	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	0,3
12	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
13	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
14	Đồng (Cu)	mg/L	1
15	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	300

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
16	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
17	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	0,05
18	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	2
19	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
20	Sunfua	mg/L	0,05
21	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
<b>III. Thông số hữu cơ</b>			
22	Xylen	µg/L	500
<b>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</b>			
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
24	Chlorpyrifos	µg/L	30
<b>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ (**)</b>			
25	Chloroform	µg/L	300
26	Bromoform	µg/L	100
27	Bromodicloromethane	µg/L	60
28	Dibromodicloromethane	µg/L	100

**Chú thích:**

- Dấu (\*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo Methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

## **Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A gồm 08 thông số: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện thử nghiệm các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/tháng.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B gồm 20 thông số: Tất cả các đơn vị cấp nước phải thực hiện thử nghiệm các thông số này theo tần suất thử nghiệm định kỳ ít nhất 01 lần/06 tháng.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp sửa chữa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

## **Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm

- a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.
- b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như bể chứa, xe bồn ...).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung có kinh doanh nước sạch: Lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng; nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.



4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh diễn phức tạp thì có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

#### **Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch, được thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 QCVN 01-1:2018/BYT.

### **Chương III QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

#### **Điều 8. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

Việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

#### **Điều 9. Công bố hợp quy**

1. Đơn vị cấp nước phải tự công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012.

2. Đối với những đơn vị chỉ thực hiện hoạt động truyền dẫn, buôn bán, bán lẻ mà không có các hoạt động khai thác, xử lý, sản xuất nếu không tự công bố hợp quy được phải công bố theo hồ sơ hợp quy của đơn vị sản xuất nước và đảm bảo nước được dẫn thẳng từ đơn vị sản xuất nước đến người sử dụng.

3. Đơn vị cấp nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế Bắc Kạn theo mẫu tại Phụ lục số 02 của Quy chuẩn QCVN-01-1/2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.

4. Trình tự công bố hợp quy và hồ sơ đăng ký hợp quy được quy định tại Điều 13 và Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012.

5. Ký hiệu dấu hợp quy được quy định theo mẫu tại Phụ lục IX, Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Hình dạng, kích thước của dấu hợp quy được quy định tại Phụ lục I, Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

## **Chương IV** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 10. Trách nhiệm thực hiện**

#### **1. Sở Y tế**

a) Chủ trì phối hợp các sở, ngành, các đơn vị liên quan tổ chức triển khai Quy chuẩn này trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn kỹ thuật địa phương phù hợp với yêu cầu quản lý.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước.

d) Xây dựng Kế hoạch hằng năm, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách và chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hằng năm.

3. Các sở, ban, ngành: Căn cứ theo thẩm quyền và lĩnh vực ngành, đơn vị quản lý, phối hợp tổ chức triển khai, tuyên truyền sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

#### **4. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh**

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT này 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

b) Phối hợp với các Trung tâm Y tế tuyến huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình).

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Báo cáo Sở Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

#### 5. Trung tâm Y tế các huyện, thành phố

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m<sup>3</sup>/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình), báo cáo kết quả ngoại kiểm theo quy định.

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Báo cáo gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế.

#### 6. Đơn vị cấp nước

a) Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).

- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.

- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

e) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch gửi Trung tâm Y tế các huyện, thành phố; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo quy định.

#### **Điều 11. Điều khoản tham chiếu**

Trong trường hợp các quy chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới./.